Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Điêu Chính Hải Triều	Thành viên	
Ông Thomas Lanyi	Thành viên	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên	
Ông Robert Willet	Thành viên	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên	
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019
Ông Trần Lê Quân	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Hữu Hưng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm2019
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật	
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 4 tháng 4 năm 2019 là Ông Nguyễn Đức Tài và từ ngày 5 tháng 4 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kinh Doanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 0306739035 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG
T.P THỦ DẦU MỘT, T. BÌNH DƯƠNG

Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61110221/21073758-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 2 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Ernest Yoong Chin Kang	Lý Hồng Mỹ
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1	Số: 4175-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**35.011.896.908.246**	**23.371.994.756.394**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***3.115.236.816.468***	***3.749.550.258.212***
111	1. Tiền		2.024.347.938.868	3.363.717.276.954
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.090.888.877.600	385.832.981.258
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***3.137.000.000.000***	***50.922.451.739***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.137.000.000.000	50.922.451.739
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.815.085.561.979***	***1.542.529.736.073***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	262.268.362.817	369.573.657.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	195.016.846.986	21.007.291.749
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.357.800.352.176	1.151.948.786.867
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***25.745.428.436.580***	***17.446.005.298.981***
141	1. Hàng tồn kho		26.195.934.673.884	17.821.137.643.753
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(450.506.237.304)	(375.132.344.772)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.199.146.093.219***	***582.987.011.389***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	487.030.591.956	283.034.716.902
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		709.225.135.972	298.109.345.560
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.890.365.291	1.842.948.927
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.696.198.636.637**	**4.750.536.730.462**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***374.563.598.474***	***313.775.645.332***
216	1. Phải thu dài hạn khác	11	374.563.598.474	313.775.645.332
220	***II. Tài sản cố định***		***5.403.776.988.921***	***3.333.147.659.602***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	5.375.279.172.974	3.304.923.529.470
222	Nguyên giá		9.148.455.989.525	5.788.326.331.676
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.773.176.816.551)	(2.483.402.802.206)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	28.497.815.947	28.224.130.132
228	Nguyên giá		34.852.200.200	33.838.423.144
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.354.384.253)	(5.614.293.012)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***87.430.438.310***	***256.831.997.207***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	87.430.438.310	256.831.997.207
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***56.464.479.744***	***59.937.763.115***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	56.464.479.744	59.937.763.115
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***773.963.131.188***	***786.843.665.206***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	104.029.473.910	84.768.088.475
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	178.798.680.331	149.548.727.665
269	3. Lợi thế thương mại	17	491.134.976.947	552.526.849.066
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**41.708.095.544.883**	**28.122.531.486.856**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**29.564.503.350.530**	**19.139.496.155.514**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***28.442.366.683.873***	***17.929.433.003.626***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	12.055.385.483.995	8.244.614.243.810
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		81.194.129.529	38.061.594.053
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	374.623.269.110	217.699.643.883
314	4. Phải trả người lao động		258.242.266.298	149.774.991.802
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.851.966.958.655	2.173.064.879.414
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		333.585.179	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	717.884.730.756	1.208.214.263.090
320	8. Vay ngắn hạn	22	13.031.015.620.192	5.836.454.637.089
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		71.690.522.406	56.568.632.732
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	4.980.117.753
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.122.136.666.657***	***1.210.063.151.888***
338	1. Vay dài hạn	22	1.122.136.666.657	1.208.167.140.389
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	-	1.896.011.499
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.143.592.194.353**	**8.983.035.331.342**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***12.143.592.194.353***	***8.983.035.331.342***
411	1. Vốn cổ phần	23.1	4.435.461.780.000	4.434.961.780.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.435.461.780.000*	*4.434.961.780.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	555.206.995.486	551.451.995.486
414	3. Vốn khác	23.1	1.130.494.084	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	23.1	(5.658.924.500)	(808.864.500)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(28.377.933)	446.572.898
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	7.149.694.161.602	3.989.603.910.055
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*3.315.424.614.555*	*1.138.290.716.709*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*3.834.269.547.047*	*2.851.313.193.346*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.786.065.614	6.249.443.319
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**41.708.095.544.883**	**28.122.531.486.856**

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Trần Kinh Doanh
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**103.485.046.672.447**	**87.738.378.978.636**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**(1.310.802.695.724)**	**(1.222.091.976.137)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**102.174.243.976.723**	**86.516.287.002.499**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(82.686.444.673.012)**	**(71.224.159.239.435)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**19.487.799.303.711**	**15.292.127.763.064**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**631.177.854.351**	**342.083.875.229**
22	**7. Chi phí tài chính**	**25**	**(569.754.844.844)**	**(436.573.150.236)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(568.136.717.134)*	*(436.416.577.674)*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên kết**	**15**	**(3.473.283.371)**	**(2.100.986.885)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**26**	**(12.437.282.718.212)**	**(9.659.741.188.756)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(2.073.782.880.058)**	**(1.761.613.900.080)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.034.683.431.577**	**3.774.182.412.336**
31	**12. Thu nhập khác**		**41.557.041.541**	**33.233.337.382**
32	**13. Chi phí khác**		**(22.793.268.422)**	**(21.097.180.800)**
40	**14. Lợi nhuận khác**		**18.763.773.119**	**12.136.156.582**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.053.447.204.696**	**3.786.318.568.918**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**(1.248.353.081.834)**	**(933.836.738.446)**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**27.3**	**31.145.964.165**	**27.827.229.661**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**3.836.240.087.027**	**2.880.309.060.133**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**3.834.269.547.047**	**2.878.724.130.907**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**1.970.539.980**	**1.584.929.226**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**8.665**	**6.689**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**28**	**8.665**	**6.689**

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Trần Kinh Doanh
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.053.447.204.696**	**3.786.318.568.918**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13 17	1.442.826.938.954	1.222.868.683.717
03	Các khoản dự phòng		90.495.782.206	126.083.626.828
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(27.160.364)	(107.059.306)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(341.194.613.832)	(84.857.279.584)
06	Chi phí lãi vay	25	568.136.717.134	436.416.577.674
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**6.813.684.868.794**	**5.486.723.118.247**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(675.979.882.201)	1.246.646.823.981
10	Tăng hàng tồn kho		(8.374.797.030.131)	(4.672.944.194.460)
11	Tăng các khoản phải trả		2.823.942.311.184	1.331.042.865.781
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(227.805.034.461)	126.753.313.780
14	Tiền lãi vay đã trả		(537.997.464.046)	(427.564.376.510)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.092.128.547.184)	(829.523.019.750)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.000.000.000)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(1.286.080.778.045)**	**2.261.134.531.069**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(3.066.921.164.140)	(1.495.931.919.038)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.290.807.344	1.339.965.525
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(8.997.469.863.015)	(85.922.451.739)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		5.911.392.314.754	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	(828.166.470.141)
27	Thu lãi tiền gửi		278.946.264.804	64.286.835.061
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(5.872.761.640.253)**	**(2.344.394.040.332)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát		90.454.820.000	705.355.067.200
32	Mua lại cổ phiếu		(4.850.060.000)	(729.700.000)
33	Tiền thu từ đi vay		45.905.952.301.242	31.893.805.156.672
34	Tiền trả nợ gốc vay		(38.801.961.791.867)	(31.690.848.740.269)
36	Cổ tức đã trả		(665.093.453.185)	(485.862.426.827)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**6.524.501.816.190**	**421.719.356.776**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(634.340.602.108)**	**338.459.847.513**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**3.749.550.258.212**	**3.410.983.351.393**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27.160.364	107.059.306
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**3.115.236.816.468**	**3.749.550.258.212**

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Trần Kinh Doanh
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 57.608 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 40.756).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 6 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

			Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
Tên công ty con	*Trụ sở*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	99,95	99,95
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	99,95	99,95
Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	99,33	99,33
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	100,00	100,00
MWG (Cambodia) Co., Ltd.	Phnom Penh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	99,95	99,95
Công ty TNHH Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	99,95	-

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm, đồ uống	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí tiền thuê trả trước;
- Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	690.431.092.521	1.475.214.891.085
Tiền gửi ngân hàng	1.274.493.571.437	1.787.504.805.657
Tiền đang chuyển	59.423.274.910	100.997.580.212
Các khoản tương đương tiền *(*)*	1.090.888.877.600	385.832.981.258
TỔNG CỘNG	**3.115.236.816.468**	**3.749.550.258.212**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 7,3%/năm đến 8,4%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu bên khác	260.783.205.179	369.573.657.457
- *Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam*	*125.939.442.577*	*142.746.694.060*
- *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng*	*23.185.634.606*	*121.475.120.993*
- *Khác*	*111.658.127.996*	*105.351.842.404*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.485.157.638	-
TỔNG CỘNG	**262.268.362.817**	**369.573.657.457**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước bên khác	195.016.846.986	19.882.739.814
- *Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhất Thiên*	*54.942.025.774*	-
- *Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Công Nghệ Số*	*26.711.078.199*	-
- *Công ty TNHH MTV HGTV*	*24.137.253.846*	-
- *Khác*	*89.226.489.167*	*19.882.739.814*
Trả trước bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	-	1.124.551.935
TỔNG CỘNG	**195.016.846.986**	**21.007.291.749**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu nhà cung cấp *(i)*	1.241.677.377.485	1.090.399.532.158
- *Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex*	*209.669.080.322*	*99.270.165.996*
- *Công ty TNHH Panasonic Việt Nam*	*162.039.890.707*	*89.527.581.160*
- *Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam*	*157.552.930.802*	*229.314.874.870*
- *Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng*	*127.603.956.038*	*46.718.393.423*
- *Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên*	*122.646.595.872*	*210.678.174.261*
- *Khác*	*462.164.923.744*	*414.890.342.448*
Phải thu lãi tiền gửi	85.203.204.107	733.824.658
Ứng trước cho nhân viên	12.571.421.526	-
Phải thu từ nhân viên	4.280.229.843	13.260.843.199
Khác	14.068.119.215	47.554.586.852
TỔNG CỘNG	**1.357.800.352.176**	**1.151.948.786.867**
Trong đó:		
Phải thu bên khác	*1.357.503.412.461*	*1.151.948.786.867*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*296.939.715*	-

(i) Phải thu nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thiết bị điện tử	11.231.685.060.829	8.093.520.536.583
Điện thoại di động	7.227.058.678.320	5.575.201.490.528
Thiết bị gia dụng	2.918.296.843.508	1.854.149.173.341
Thực phẩm	1.639.223.336.342	619.216.942.867
Phụ kiện	1.349.126.486.481	851.177.889.554
Máy tính xách tay	786.555.617.315	331.470.400.564
Đồng hồ, mắt kính	573.950.618.899	-
Máy tính bảng	181.539.686.893	230.987.789.548
Vật tư, lắp đặt	146.113.590.466	33.065.224.542
Thẻ cào	19.100.171.315	140.104.491.868
Hàng đang chuyển	5.813.877.959	9.011.116.270
Hàng hóa khác	117.470.705.557	83.232.588.088
TỔNG CỘNG	**26.195.934.673.884**	**17.821.137.643.753**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(450.506.237.304)	(375.132.344.772)
GIÁ TRỊ THUẦN	**25.745.428.436.580**	**17.446.005.298.981**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		(375.132.344.772)	(259.792.810.947)
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	(450.506.237.304)	(375.132.344.772)
Trừ:	Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	375.132.344.772	259.792.810.947
Số cuối năm		(450.506.237.304)	(375.132.344.772)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ thuê văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.773.087.444.577	157.628.559.882	857.610.327.217	5.788.326.331.676
Mua mới	2.390.282.774.167	121.369.302.726	443.008.321.978	2.954.660.398.871
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	474.279.491.387	709.090.909	25.076.855.831	500.065.438.127
Thanh lý	(83.181.202.377)	(641.278.183)	(10.773.698.589)	(94.596.179.149)
Số cuối năm	7.554.468.507.754	279.065.675.334	1.314.921.806.437	9.148.455.989.525
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*426.477.239.047*	*8.004.588.334*	*213.100.949.347*	*647.582.776.728*
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(1.985.749.442.377)	(63.013.821.499)	(434.639.538.330)	(2.483.402.802.206)
Khấu hao trong năm	(1.130.409.978.959)	(31.203.728.858)	(219.081.267.777)	(1.380.694.975.594)
Thanh lý	81.426.388.607	641.278.183	8.853.294.459	90.920.961.249
Số cuối năm	(3.034.733.032.729)	(93.576.272.174)	(644.867.511.648)	(3.773.176.816.551)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.787.338.002.200	94.614.738.383	422.970.788.887	3.304.923.529.470
Số cuối năm	4.519.735.475.025	185.489.403.160	670.054.294.789	5.375.279.172.974

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.998.878.500	7.839.544.644	33.838.423.144
Mua mới	-	1.013.777.056	1.013.777.056
Số cuối năm	25.998.878.500	8.853.321.700	34.852.200.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	(5.614.293.012)	(5.614.293.012)
Hao mòn trong năm	-	(740.091.241)	(740.091.241)
Số cuối năm	-	(6.354.384.253)	(6.354.384.253)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	25.998.878.500	2.225.251.632	28.224.130.132
Số cuối năm	25.998.878.500	2.498.937.447	28.497.815.947

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí xây dựng cửa hàng, trung tâm phân phối	83.674.549.223	9.692.607.213
Chi phí xây dựng văn phòng	-	247.139.389.994
Khác	3.755.889.087	-
TỔNG CỘNG	**87.430.438.310**	**256.831.997.207**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

VND

	Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm và số cuối năm	62.038.750.000
Phần lũy kế lỗ từ công ty liên kết	
Số đầu năm	(2.100.986.885)
Phần lỗ từ công ty liên kết	(3.473.283.371)
Số cuối năm	(5.574.270.256)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	59.937.763.115
Số cuối năm	56.464.479.744

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang ("An Khang") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314587300 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 8 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. An Khang có trụ sở đăng ký tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của An Khang là bán lẻ dược phẩm.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thuê cửa hàng	48.175.101.674	25.941.124.248
Chi phí thiết kế cửa hàng	12.681.905.344	47.023.024.097
Khác	43.172.466.892	11.803.940.130
TỔNG CỘNG	**104.029.473.910**	**84.768.088.475**

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	613.918.721.185
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số đầu năm	(61.391.872.119)
Phân bổ trong năm	(61.391.872.119)
Số cuối năm	(122.783.744.238)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	552.526.849.066
Số cuối năm	491.134.976.947

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	1.223.262.408.476	1.238.909.187.337
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	1.281.985.861.314	1.028.501.685.728
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	839.166.842.803	466.286.802.652
Khác	8.710.970.371.402	5.510.916.568.093
TỔNG CỘNG	**12.055.385.483.995**	**8.244.614.243.810**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.092.523.932	1.248.353.081.834	(1.092.078.712.882)	347.366.892.884
Thuế giá trị gia tăng	21.588.461.648	13.572.052.575.357	(13.589.681.743.280)	3.959.293.725
Thuế thu nhập cá nhân	1.866.631.646	527.977.422.424	(507.550.503.183)	22.293.550.887
Khác	3.152.026.657	19.655.296.472	(21.803.791.515)	1.003.531.614
TỔNG CỘNG	**217.699.643.883**	**15.368.038.376.087**	**(15.211.114.750.860)**	**374.623.269.110**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thưởng nhân viên	1.381.629.784.303	1.802.106.384.970
Các khoản phải trả nhân viên	115.429.735.544	67.622.692.702
Chi phí hỗ trợ lãi suất	84.002.927.200	151.545.159.391
Chi phí tiếp thị quảng cáo	75.405.852.278	14.649.245.341
Chi phí vận chuyển	56.517.465.115	29.483.125.592
Chi phí tiện ích	49.473.623.652	39.280.477.170
Lãi vay	48.333.997.724	27.282.518.604
Chi phí sửa chữa bảo hành	18.812.667.951	21.232.132.110
Khác	22.360.904.888	19.863.143.534
TỔNG CỘNG	**1.851.966.958.655**	**2.173.064.879.414**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thu hộ cước phí	439.435.994.167	1.042.059.390.385
Nhận trước tiền phát hành cổ phiếu *(*)* *(Thuyết minh số 31)*	85.719.580.000	-
Nhận ký quỹ	56.386.635.126	33.499.443.205
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	33.962.017.460	25.017.709.725
Thu hộ tiền trả góp	32.522.239.000	36.449.047.741
Phiếu mua hàng	28.214.097.975	24.736.136.521
Khác	41.644.167.028	46.452.535.513
TỔNG CỘNG	**717.884.730.756**	**1.208.214.263.090**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	*714.304.603.481*	*1.208.214.263.090*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*3.580.127.275*	-

(*) Số dư thể hiện khoản tiền nhận trước từ việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu áp dụng cho các cán bộ chủ chốt của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 3 năm 2019 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 11 năm 2019

22. VAY

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Phân loại lại*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn	**5.836.454.637.089**	**45.690.847.426.072**	**(38.632.142.153.633)**	**135.855.710.664**	**13.031.015.620.192**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	5.700.598.926.425	45.690.847.426.072	(38.360.430.732.305)	-	13.031.015.620.192
Vay dài hạn đến hạn trả	135.855.710.664	-	(271.711.421.328)	135.855.710.664	-
Vay dài hạn	**1.208.167.140.389**	**219.644.875.166**	**(169.819.638.234)**	**(135.855.710.664)**	**1.122.136.666.657**
Trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh số 22.2)*	1.117.596.666.661	4.539.999.996	-	-	1.122.136.666.657
Vay ngân hàng	90.570.473.728	215.104.875.170	(169.819.638.234)	(135.855.710.664)	-
TỔNG CỘNG	**7.044.621.777.478**	**45.910.492.301.238**	**(38.801.961.791.867)**	**-**	**14.153.152.286.849**

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Vay ngân hàng*

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Tân Bình	1.698.092.992.315	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2020 đến ngày 7 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hà Nội	1.149.432.322.830	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Singapore)	1.093.997.895.405	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	861.380.132.463	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2020 đến ngày 2 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	857.845.562.309	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Singapore)	765.186.785.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 28 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank Ltd. – Chi nhánh Hà Nội	705.000.000.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 21 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	694.447.126.718	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2020 đến ngày 27 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	683.748.856.303	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2020 đến ngày 23 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	667.089.434.914	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2020 đến ngày 2 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng Citibank N.A – Chi nhánh Hà Nội	625.282.413.785	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2020 đến ngày 19 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank Ltd. – Chi nhánh Hồ Chí Minh	563.772.884.692	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2020 đến ngày 5 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	492.429.885.796	Từ ngày 30 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Vay ngân hàng* (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*
	VND	
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Singapore	464.000.000.000	Ngày 17 tháng 7 năm 2020
Ngân hàng BNP Parias – Chi Nhánh Hồ Chí Minh	401.036.520.101	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2020 đến ngày 19 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng BNP Parias – Chi Nhánh Hà Nội	265.780.020.195	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2020 đến ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng DBS – Chi nhánh Hồ Chí Minh	249.965.886.222	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng Standard Chartered (Việt Nam)	229.186.177.429	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2020 đến ngày 28 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Labuan	145.071.488.394	Ngày 22 tháng 1 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	104.945.094.100	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng Standard Chartered (Singapore)	93.166.313.945	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	81.872.019.900	Ngày 12 tháng 06 năm 2020
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Hà Nội	73.826.719.887	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 28 tháng 2 năm 2020
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	64.459.087.489	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 28 tháng 2 năm 2020
TỔNG CỘNG	**13.031.015.620.192**	

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Trái phiếu thường trong nước*

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

Trái chủ	*Số cuối năm*	*Lãi suất*	*Ngày đáo hạn*
	VND	*%/năm*	
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000	6,55	Ngày 17 tháng 11 năm 2022
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	450.000.000.000		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000		
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	30.000.000.000		
Chi phí phát hành trái phiếu	(12.863.333.343)		
TỔNG CỘNG	**1.122.136.666.657**		

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á với phí bảo lãnh là 1,5%/năm nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Vốn khác*	*Tổng cộng*
Năm trước:							
Số đầu năm	3.169.884.370.000	36.717.698.286	(79.164.500)	(86.063.365)	2.698.572.748.459	1.130.494.084	5.906.140.082.964
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.878.724.130.907	-	2.878.724.130.907
Phát hành cổ phiếu	189.105.950.000	514.734.297.200	-	-	-	-	703.840.247.200
Mua lại cổ phiếu	-	-	(729.700.000)	-	-	-	(729.700.000)
Giao dịch vốn trong nội bộ Nhóm Công ty với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(27.410.937.561)	-	(27.410.937.561)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(484.310.571.750)	-	(484.310.571.750)
Cổ tức bằng cổ phiếu	1.075.971.460.000	-	-	-	(1.075.971.460.000)	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	532.636.263	-	-	532.636.263
Số cuối năm	4.434.961.780.000	551.451.995.486	(808.864.500)	446.572.898	3.989.603.910.055	1.130.494.084	8.976.785.888.023
Năm nay:							
Số đầu năm	4.434.961.780.000	551.451.995.486	(808.864.500)	446.572.898	3.989.603.910.055	1.130.494.084	8.976.785.888.023
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.834.269.547.047	-	3.834.269.547.047
Phát hành cổ phiếu *(*)*	500.000.000	3.755.000.000	-	-	-	-	4.255.000.000
Mua lại cổ phiếu	-	-	(4.850.060.000)	-	-	-	(4.850.060.000)
Cổ tức công bố *(**)*	-	-	-	-	(664.179.295.500)	-	(664.179.295.500)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(474.950.831)	-	-	(474.950.831)
Số cuối năm	4.435.461.780.000	555.206.995.486	(5.658.924.500)	(28.377.933)	7.149.694.161.602	1.130.494.084	12.135.806.128.739

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 17 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 50.000 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 3 năm 2019 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 8 năm 2019. Vào ngày 24 tháng 10 năm 2019, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương, phê duyệt việc tăng vốn cổ phần từ 4.434.961.780.000 VND lên 4.435.461.780.000 VND

(**) Trong năm, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức với số tiền là 664.179.25.500 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22 tháng 3 năm 2019.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cổ phiếu
Số đầu năm	443.496.178
Tăng vốn	50.000
Số cuối năm	443.546.178

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	443.546.178	443.496.178
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*443.546.178*	*443.496.178*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(856.236)*	*(369.285)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*442.689.942*	*443.126.893*

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**103.485.046.672.447**	**87.738.378.978.636**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*102.690.897.379.315*	*87.029.254.963.723*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*794.149.293.132*	*709.124.014.913*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.310.802.695.724)**	**(1.222.091.976.137)**
Hàng bán bị trả lại	(1.310.802.695.724)	(1.222.091.976.137)
Doanh thu thuần	**102.174.243.976.723**	**86.516.287.002.499**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng	101.380.094.683.591	85.807.162.987.586
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	794.149.293.132	709.124.014.913

24.2 *Doanh thu tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	343.579.024.388	84.857.279.584
Chiết khấu thanh toán	287.234.164.431	255.850.966.106
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	364.665.532	1.375.629.539
TỔNG CỘNG	**631.177.854.351**	**342.083.875.229**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	568.136.717.134	436.416.577.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.984.155	1.514.702
Khác	1.582.143.555	155.057.860
TỔNG CỘNG	**569.754.844.844**	**436.573.150.236**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	82.686.444.673.012	71.224.159.239.435
Chi phí nhân công	7.929.092.857.295	6.289.900.986.436
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12, 13 và 17)*	1.442.826.938.954	1.222.868.683.717
Khác	5.139.145.802.021	3.908.585.418.683
TỔNG CỘNG	**97.197.510.271.282**	**82.645.514.328.271**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế;
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty, là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế trên và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo. Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.248.226.781.874	921.349.811.577
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	126.299.960	12.486.926.869
	1.248.353.081.834	933.836.738.446
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(31.145.964.165)	(27.827.229.661)
TỔNG CỘNG	**1.217.207.117.669**	**906.009.508.785**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.053.447.204.696**	**3.786.318.568.918**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.010.689.440.939	757.263.713.784
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ từ các công ty con chưa ghi nhận thuế hoãn lại	207.512.389.408	114.559.216.155
Phân bổ lợi thế thương mại	12.278.374.424	12.278.374.424
Chi phí không được trừ	4.838.942.989	9.001.080.176
Lỗ từ công ty liên kết	694.656.674	420.197.377
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	126.299.960	12.486.926.869
Lỗ chuyển sang từ năm trước	(2.042.981.573)	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(16.890.005.152)	-
Chi phí thuế TNDN	**1.217.207.117.669**	**906.009.508.785**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	90.101.247.456	75.026.468.954	15.074.778.502	23.067.906.765
Chi phí phải trả	74.364.760.471	63.210.600.900	11.154.159.571	3.477.600.900
Dự phòng chi phí bảo hành	14.338.104.477	11.313.726.546	3.024.377.931	2.148.818.600
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.432.073)	(2.068.735)	(3.363.338)	(16.072.208)
TỔNG CỘNG	**178.798.680.331**	**149.548.727.665**		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	-	(1.896.011.499)	1.896.011.499	(851.024.396)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***31.145.964.165***	***27.827.229.661***

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	3.834.269.547.047	2.878.724.130.907
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	442.482.496	430.372.609
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	8.665	6.689

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Thành Phát	Đồng quản lý chủ chốt	Mua hàng hóa	17.562.316.948	1.250.492.196.813
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	3.669.558.297	-
		Cung cấp dịch vụ	347.892.772	-
		Mua hàng hóa	250.613.890	-
Ông Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	2.146.976.781	2.188.855.166

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.485.157.638	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Thành Phát	Đồng quản lý chủ chốt	Mua hàng hóa	-	1.124.551.935
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Chi trả hộ	296.939.715	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Chi trả hộ	3.580.127.275	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	13.127.973.800	10.366.492.400

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	2.314.846.596.565	1.824.274.093.337
Từ 1 đến 5 năm	7.920.194.732.060	5.999.533.912.690
Trên 5 năm	3.705.993.575.108	2.653.513.133.360
TỔNG CỘNG	**13.941.034.903.733**	**10.477.321.139.387**

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Phát hành mới cổ phiếu phổ thông theo Chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 10.520.045 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu từ việc sử dụng 856.236 cổ phiếu quỹ và phát hành 9.663.809 cổ phiếu mới. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 4.435.461.780.000 VND lên 4.532.099.870.000 VND. Vào ngày 12 tháng 2 năm 2020, Công ty đã nhận được các GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Trần Kinh Doanh
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 3 năm 2020